

Số: 12/2015/TTLT-BTP-BTC-
TANDTC-VKSNDTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2015

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Hướng dẫn việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án
đối với khoản thu, nộp ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13 (sau đây gọi chung là Luật Thi hành án dân sự);

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13;

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu, nộp ngân sách nhà nước.

Chương 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này quy định nguyên tắc, điều kiện, thủ tục đề nghị và xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu, nộp ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là miễn, giảm thi hành án).

Điều 2. Các khoản thuộc diện được xét miễn, giảm thi hành án

Các khoản thu, nộp cho ngân sách nhà nước thuộc diện được xét miễn, giảm thi hành án gồm tiền phạt, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí, lệ phí Tòa án, tịch thu sung quỹ nhà nước, các khoản thu, nộp khác cho ngân sách nhà nước được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; lãi chậm thi hành án đối với khoản được miễn, giảm (nếu có).

Điều 3. Nguyên tắc xét miễn, giảm thi hành án

1. Việc xét miễn, giảm thi hành án phải được thực hiện khách quan, công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng thời hạn và các quy định của pháp luật về thi hành án dân sự, pháp luật có liên quan.

2. Người được xét miễn, giảm thi hành án không phải nộp chi phí liên quan đến việc xét miễn, giảm. Chi phí cho việc xét miễn, giảm thi hành án được lấy từ kinh phí hoạt động của cơ quan thực hiện việc miễn, giảm thi hành án.

Điều 4. Điều kiện xét miễn, giảm thi hành án

1. Điều kiện xét miễn, giảm thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 61 Luật Thi hành án dân sự.

Thi hành được một phần khoản thu, nộp ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 hoặc một phần án phí quy định tại Khoản 4 Điều 61 Luật Thi hành án dân sự là đã thi hành được ít nhất bằng một phần năm mươi khoản thu, nộp ngân sách nhà nước hoặc khoản án phí phải thi hành theo bản án, quyết định của Tòa án.

Trường hợp người đã được giảm một phần hình phạt tiền mà lại phạm tội mới thì chỉ xét giảm tiếp khi đã thi hành được một phần hình phạt tiền chung theo quy định của Bộ luật Hình sự về giảm mức hình phạt tiền đã tuyên.

2. Việc miễn phần án phí, tiền phạt còn lại quy định tại Khoản 4 Điều 61 Luật Thi hành án dân sự được thực hiện khi người phải thi hành án có đủ các điều kiện sau:

a) Đã tích cực thi hành được một phần án phí quy định tại Khoản 1 Điều này; thi hành được một phần tiền phạt theo quy định của Bộ luật Hình sự về miễn chấp hành phần tiền phạt còn lại;

b) Lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài hoặc lập công lớn.

Người phải thi hành án lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài là người bị giảm sút hoặc mất thu nhập, mất toàn bộ hoặc phần lớn tài sản do tai nạn, ốm đau, thiên tai, hỏa hoạn hoặc sự kiện bất khả kháng khác dẫn đến không đảm bảo hoặc chỉ đảm bảo được cuộc sống tối thiểu cho bản thân người đó và người mà họ có trách nhiệm nuôi dưỡng từ mười hai tháng trở lên, kể từ thời điểm xảy ra sự kiện đó đến thời điểm xét miễn, giảm thi hành án.

Người phải thi hành án lập công lớn là người đã có hành động giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra tội phạm; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc cứu được tài sản của Nhà nước, của tập thể, của công dân trong thiên tai, hỏa hoạn hoặc sự kiện bất khả kháng khác; có phát

minh, sáng chế hoặc sáng kiến có giá trị lớn được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

Chương 2

THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ VÀ XÉT MIỄN, GIẢM THI HÀNH ÁN

Điều 5. Xác minh điều kiện để xét miễn, giảm thi hành án

1. Việc xác minh điều kiện để xét miễn, giảm thi hành án được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án đối với người phải thi hành án quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự; đủ điều kiện về thời hạn, mức tiền quy định tại Điều 61 Luật Thi hành án dân sự và điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch này hoặc đủ điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

b) Cơ quan Thi hành án dân sự nhận được đơn đề nghị xét miễn, giảm thi hành án của người phải thi hành án.

Đơn đề nghị xét miễn, giảm được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho cơ quan Thi hành án dân sự.

c) Cơ quan Thi hành án dân sự nhận được yêu cầu lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm thi hành án của Viện kiểm sát.

Viện kiểm sát yêu cầu lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm khi có căn cứ xác định rõ người phải thi hành án có đủ điều kiện để được xét miễn, giảm thi hành án, nhưng cơ quan Thi hành án dân sự không lập hồ sơ.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều này, Chấp hành viên tiến hành xác minh để lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm thi hành án; đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này, nếu xét thấy người phải thi hành án chưa đủ các điều kiện quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này thì cơ quan Thi hành án dân sự thông báo cho người phải thi hành án đã có đơn đề nghị xét miễn, giảm thi hành án biết và không phải tiến hành xác minh.

3. Việc xác minh điều kiện thi hành án để xét miễn, giảm thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 44 Luật Thi hành án dân sự.

Đối với người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù, Chấp hành viên còn phải xác minh điều kiện xét miễn, giảm tại Trại giam, Trại tạm giam, cơ quan Thi hành án hình sự Công an cấp huyện (sau đây gọi chung là cơ sở giam giữ) nơi người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù. Nội dung xác minh

làm rõ trong quá trình chấp hành hình phạt tù, phạm nhân là người phải thi hành án thuộc một hoặc các trường hợp: lập công lớn; bị bệnh hiểm nghèo; có tài sản gửi ở bộ phận lưu ký của cơ sở giam giữ; kết quả thi hành khoản thu, nộp ngân sách nhà nước do cơ sở giam giữ thu (nếu có). Chấp hành viên có thể trực tiếp xác minh tại cơ sở giam giữ hoặc cơ quan Thi hành án dân sự gửi phiếu đề nghị xác nhận. Cơ sở giam giữ có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận vào phiếu xác nhận để chuyển trực tiếp cho Chấp hành viên hoặc gửi phiếu xác nhận cho cơ quan Thi hành án dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được phiếu đề nghị.

4. Trường hợp xác minh theo quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều này, nếu người phải thi hành án không đủ điều kiện xét miễn, giảm thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả xác minh, cơ quan Thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản cho người phải thi hành án đã có đơn đề nghị xét miễn, giảm thi hành án hoặc Viện kiểm sát đã yêu cầu lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm thi hành án biết, nêu rõ lý do chưa đủ điều kiện xét miễn, giảm.

Điều 6. Lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm thi hành án

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả xác minh, nếu người phải thi hành án đủ điều kiện xét miễn, giảm thi hành án, Chấp hành viên lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm thi hành án, báo cáo Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự để chuyển Viện kiểm sát cùng cấp thực hiện kiểm sát theo quy định pháp luật. Việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát được thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch này.

2. Hồ sơ chuyển Viện kiểm sát bao gồm các tài liệu quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 62 Luật Thi hành án dân sự; văn bản đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự; bản chụp quyết định giảm nghĩa vụ thi hành án đối với trường hợp đã được giảm một phần nghĩa vụ thi hành án (nếu có).

Đối với hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm được lập khi có căn cứ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch này thì phải kèm theo đơn đề nghị xét miễn, giảm của người phải thi hành án.

3. Tài liệu khác chứng minh điều kiện được xét miễn, giảm thi hành án của người phải thi hành án quy định tại khoản 4 Điều 62 Luật Thi hành án dân sự là một trong các loại tài liệu sau:

a) Chứng từ thu - chi tiền thi hành án (nếu có);

b) Giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp huyện trở lên trong trường hợp người phải thi hành án bị tai nạn, đau ốm kéo dài;

c) Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp người phải thi hành án bị thiệt hại tài sản do thiên tai, hỏa hoạn hoặc sự kiện bất khả kháng khác;

d) Giấy xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp người phải thi hành án lập công lớn;

đ) Phiếu xác nhận của cơ sở giam giữ nơi người phải thi hành án đang chấp hành án phạt tù đối với các thông tin được quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư liên tịch này;

e) Quyết định của Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự về việc người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 44a Luật Thi hành án dân sự;

g) Tài liệu chứng minh khác liên quan đến điều kiện xét miễn, giảm thi hành án (nếu có).

Điều 7. Kiểm sát hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm thi hành án

1. Vào tuần đầu của mỗi tháng, cơ quan Thi hành án dân sự có trách nhiệm chuyển hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm thi hành án được lập trong tháng trước để Viện kiểm sát cùng cấp kiểm sát theo quy định pháp luật.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát có trách nhiệm xem xét và chuyển lại hồ sơ cho cơ quan Thi hành án dân sự kèm theo văn bản nêu rõ ý kiến của Viện kiểm sát về hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm; đối với trường hợp xét miễn, giảm quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 8 Thông tư liên tịch này, nếu nhất trí với hồ sơ thì Viện kiểm sát chuyển hồ sơ cho Tòa án kèm theo văn bản của Viện trưởng Viện kiểm sát đề nghị miễn, giảm thi hành án và thông báo cho cơ quan Thi hành án dân sự đã lập hồ sơ; nếu không nhất trí thì trả lại hồ sơ cho cơ quan Thi hành án dân sự.

Viện kiểm sát có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự giải thích những điểm chưa rõ hoặc bổ sung giấy tờ cần thiết. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, nếu cơ quan Thi hành án dân sự không giải thích hoặc bổ sung giấy tờ cần thiết thì Viện kiểm sát trả lại hồ sơ cho cơ quan Thi hành án dân sự.

Điều 8. Thủ tục đề nghị xét miễn, giảm thi hành án

1. Đối với việc xét miễn, giảm thi hành án quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 61 Luật Thi hành án dân sự; xét miễn phần án phí còn lại quy định tại Khoản 4 Điều 61 Luật Thi hành án dân sự, căn cứ ý kiến nhất trí bằng văn bản

của Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan Thi hành án dân sự đề nghị Tòa án có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 63 Luật Thi hành án dân sự (sau đây gọi là Tòa án có thẩm quyền) xét miễn, giảm thi hành án.

2. Đối với việc xét miễn tiền phạt quy định tại Khoản 4 Điều 61 Luật Thi hành án dân sự, xét giảm việc chấp hành phần tiền phạt còn lại đối với người chưa thành niên theo quy định của Bộ luật Hình sự thì thủ tục đề nghị xét miễn, giảm thực hiện như sau:

a) Trường hợp việc thi hành án đang do cơ quan Thi hành án dân sự cấp huyện tổ chức thi hành thì căn cứ hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm của cơ quan Thi hành án dân sự, Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án có thẩm quyền đề nghị Tòa án xét miễn, giảm thi hành án;

b) Trường hợp việc thi hành án đang do cơ quan Thi hành án dân sự cấp tỉnh, cơ quan Thi hành án cấp quân khu tổ chức thi hành, căn cứ ý kiến nhất trí bằng văn bản của Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan Thi hành án dân sự cấp tỉnh, cơ quan Thi hành án cấp quân khu chuyển hồ sơ để Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án có thẩm quyền đề nghị Tòa án xét miễn, giảm thi hành án.

3. Hồ sơ đề nghị Tòa án xét miễn, giảm thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật Thi hành án dân sự và Điều 6 Thông tư liên tịch này.

Điều 9. Thủ tục xét miễn, giảm thi hành án

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm thi hành án, Chánh án Tòa án có thẩm quyền xét miễn, giảm thi hành án phân công một Thẩm phán thụ lý hồ sơ và giải quyết việc xét miễn, giảm thi hành án. Thẩm phán được phân công có quyền yêu cầu Viện kiểm sát hoặc cơ quan Thi hành án dân sự giải thích những điểm chưa rõ hoặc bổ sung giấy tờ cần thiết trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Quá thời hạn nêu trên, nếu cơ quan được yêu cầu không giải thích hoặc bổ sung giấy tờ cần thiết thì Thẩm phán trả lại hồ sơ cho cơ quan đã đề nghị.

Trường hợp hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm bị Tòa án trả lại do chưa đầy đủ hoặc thực hiện không đúng thủ tục, Viện kiểm sát hoặc cơ quan Thi hành án dân sự có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, thủ tục và đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét trong kỳ xét miễn, giảm gần nhất.

2. Tổ chức phiên họp xét miễn, giảm thi hành án.

Phiên họp xét miễn, giảm thi hành án được tổ chức theo quy định tại Khoản 3 Điều 63 Luật Thi hành án dân sự.

Thẩm phán chủ trì phiên họp xét miễn, giảm thi hành án có trách nhiệm thông báo về thời gian, địa điểm phiên họp xét miễn, giảm cho Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan Thi hành án dân sự đã đề nghị xét miễn, giảm.

3. Quyết định miễn, giảm thi hành án của Tòa án phải có nội dung chính sau:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên Tòa án ra quyết định;

c) Họ, tên Thẩm phán và đại diện các cơ quan tham gia phiên họp;

d) Họ, tên, nơi cư trú, làm việc, nơi đang chấp hành hình phạt tù của người phải thi hành án (nếu có) và khoản nộp ngân sách nhà nước phải thi hành;

đ) Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận toàn bộ, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận đề nghị xét miễn, giảm thi hành án của Viện kiểm sát hoặc cơ quan Thi hành án dân sự;

e) Quyết định miễn thi hành án khoản nộp ngân sách nhà nước, số tiền được miễn; quyết định giảm một phần khoản nộp ngân sách nhà nước, số tiền được giảm, số tiền còn phải thi hành; số tiền lãi chậm thi hành án được miễn (nếu có).

4. Quyết định miễn, giảm thi hành án của Tòa án có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp theo quy định tại Khoản 1 Điều 64 Luật Thi hành án dân sự mà Viện kiểm sát không kháng nghị.

Điều 10. Kháng nghị quyết định của Tòa án về miễn, giảm thi hành án

1. Kháng nghị quyết định của Tòa án về miễn, giảm thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 64 của Luật Thi hành án dân sự.

Thẩm phán chủ trì phiên họp xét kháng nghị quyết định của Tòa án về miễn, giảm thi hành án có trách nhiệm thông báo về thời gian, địa điểm phiên họp xét kháng nghị cho Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan Thi hành án dân sự đã lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm trong trường hợp Tòa án xét thấy cần thiết phải có sự tham gia của cơ quan Thi hành án dân sự.

2. Tại phiên họp xét kháng nghị, đại diện Viện kiểm sát trình bày nội dung kháng nghị, căn cứ của việc kháng nghị; có quyền bổ sung hồ sơ, tài liệu làm cơ sở cho việc kháng nghị; phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc miễn, giảm thi hành án. Trường hợp có sự tham gia của đại diện cơ quan Thi hành án dân sự thì họ trình bày ý kiến về quyết định kháng nghị. Trên cơ sở xem xét hồ sơ, nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, đại diện cơ quan

Thi hành án dân sự (nếu có), Thẩm phán chủ trì phiên họp ra quyết định giải quyết kháng nghị.

3. Quyết định giải quyết kháng nghị của Tòa án phải có nội dung chính sau:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Họ, tên, nơi cư trú, làm việc, nơi đang chấp hành hình phạt tù (nếu có) của người phải thi hành án và khoản nợ ngân sách nhà nước phải thi hành;

c) Tên Tòa án đã xét miễn, giảm và nội dung quyết định miễn, giảm bị kháng nghị;

d) Nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát;

đ) Nhận định của Tòa án có thẩm quyền xét kháng nghị và các căn cứ để Tòa án ra quyết định;

e) Quyết định giữ nguyên, sửa đổi một phần hoặc huỷ toàn bộ quyết định của Tòa án về việc miễn, giảm thi hành án.

Điều 11. Thi hành quyết định của Tòa án về việc miễn, giảm thi hành án

1. Căn cứ quyết định có hiệu lực của Tòa án về việc miễn thi hành án, cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án.

Trường hợp Tòa án quyết định cho giảm một phần nghĩa vụ thi hành án, cơ quan Thi hành án dân sự tiếp tục thi hành đối với khoản thu, nợ ngân sách nhà nước còn lại.

2. Trường hợp Tòa án quyết định không miễn, giảm khoản thu, nợ ngân sách nhà nước thì cơ quan Thi hành án dân sự có trách nhiệm tiếp tục tổ chức thi hành theo quy định.

Chương 3

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

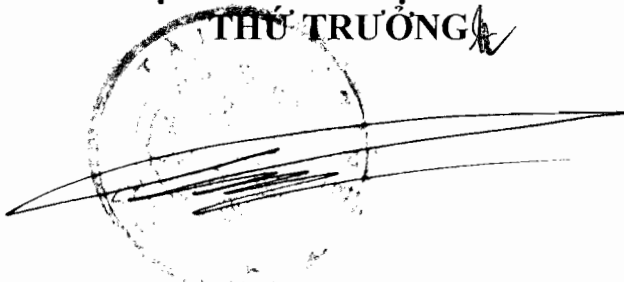
Điều 12. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2015 và thay thế Thông tư liên tịch số 10/2010/TTLT-BTP-BTC-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 25/5/2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nợ ngân sách nhà nước.

2. Tòa án áp dụng quy định của Thông tư liên tịch này để xét miễn, giảm đối với hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm thi hành án đã được Tòa án thụ lý trước thời điểm Thông tư liên tịch này có hiệu lực mà chưa tổ chức phiên họp

xét miễn, giảm trong trường hợp việc áp dụng có lợi cho người được xét miễn, giảm thi hành án./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỦ TRƯỞNG



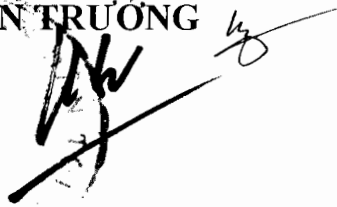
Trương Chí Trung

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
THỦ TRƯỞNG



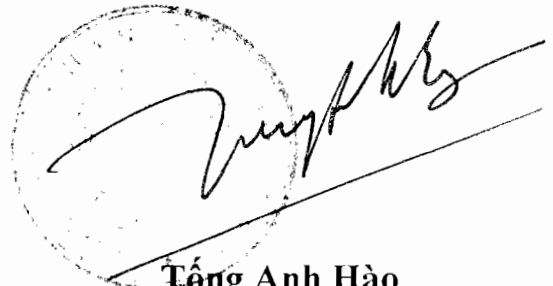
Phan Chí Hiếu

KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy Khiêm

KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN



Tống Anh Hòa

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Ủy ban Kiểm tra Trung ương;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Công báo;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.
- Công TTĐT Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, TANDTC, VKSNDTC;
- Tòa án, Viện kiểm sát các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, các quân khu và tương đương;
- Cục Thi hành án dân sự, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng;
- Lưu: VT (BTP, BTC, TANDTC; VKSNDTC); TCTHADS (BTP).